

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **76/2026/DS-PT**

Ngày: 03 – 02 – 2026

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: Ông Lê Trúc Lâm, bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 431/2025/TLPT-DS ngày 10/11/2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 480/2025/QĐXX-PT ngày 11/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 17/2026/QĐ-HPT ngày 08/01/2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Quang Thị T1, sinh năm 1990 (vắng mặt); Địa chỉ: Buôn KoNeh, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1978 (có mặt); Địa chỉ: Hẻm 310 H, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980 (vắng mặt); Địa chỉ: Số nhà 50, Buôn K, xã C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1981 (có mặt); Địa chỉ: Số 121 H, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Thân Phúc N, sinh năm 1975 (vắng mặt); Địa chỉ: Số nhà 50, Buôn K, xã C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1988 (vắng mặt); Địa chỉ: Buôn K, xã C, tỉnh Đắk Lắk

*** Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Bà Quang Thị T1 và bà Nguyễn Thị H quen biết nhau từ năm 2017. Từ cuối năm 2019, bà H bắt đầu vay mượn tiền của bà T1, sau khi bà H ký nhận giấy vay hay giấy mượn tiền thì bà T1 đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bà H, cụ thể từng lần đưa tiền mặt hay chuyển khoản bà T1 không xác định được. Khi bà H trả hết khoản vay nào thì các bên xé bỏ hay gạch bỏ trong giấy vay hay giấy mượn tiền. Ngoài ra gia đình bà T1 còn làm dịch vụ chuyển, đổi tiền từ cuối năm 2019 đến nay và nhiều lần bà H chuyển tiền cho bà T1 hoặc chồng bà T1 để lấy tiền mặt, tổng số tiền bà H chuyển khoản để lấy tiền mặt không xác định được. Hiện nay, bà H còn nợ bà T1 02 khoản tiền sau: Ngày 27/4/2021 bà Nguyễn Thị H mượn của bà T1 số tiền 90.000.000 đồng, hạn 1 tháng sau trả đủ; ngày 10/3/2023 bà Nguyễn Thị H mượn bà T1 số tiền là 60.000.000 đồng, hạn tháng 12 năm 2023 trả đủ. Cả hai khoản vay đều không thỏa thuận lãi suất. Từ ngày vay đến nay bà H chưa trả cho bà T1 khoản tiền nào. Do đó, bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H trả cho T1 số tiền là 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 10%/năm từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến nay.

Đối với số tiền bà H chuyển khoản cho bà T1 là những khoản làm ăn trước đây giữa bà T1 và bà H. Từ năm 2021 đến năm 2023, bà T1 đã chuyển khoản cho bà H 216.300.000 đồng, tài khoản của chồng bà T1 đã chuyển khoản cho bà H 112.000.000 đồng.

Bà T1 rút yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung đối với thửa 378, tờ bản đồ số 58, xã EaDRong, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk).

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị H trình bày:**

Ngày 27/4/2021, bà H vay trả góp của bà Quang Thị T1 số tiền 90.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận mỗi tháng trả 6.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nếu tháng nào có nhiều hơn thì chuyển cho bà T1 nhiều hơn càng tốt. Tháng nào chưa có thì bà T1 tạo điều kiện cho bà H trả bù vào tháng tiếp theo. Ngày 27/5/2021 và 27/6/2021 bà H trả cho bà T1 mỗi tháng 6.000.000 đồng, hai tháng là 12.000.000đ. Hình thức trả bằng tiền mặt. Từ ngày 27/6/2021 trở đi bà H trả tiền cho bà T1 chủ

yếu bằng tài khoản ngân hàng qua số tài khoản của bà T1 và chồng bà T1 (là ông Bùi Văn T2), thì thoả trả bằng tiền mặt nhưng đã lâu bà H không nhớ ngày nên không kê ra. Đối với những khoản tiền đã sao kê ngân hàng cho Toà án từ 07/2021 đến 06/3/2023, tổng số tiền chuyển khoản trả cho bà T1 là 145.700.000 đồng. Tổng số tiền bà H trả cho bà T1 cả tiền mặt và chuyển khoản là 157.700.000 đồng. Nhiều tháng liên tiếp (*tháng 2/2022, tháng 1/2023*) bà H chuyển trả cho bà T1 6.000.000/tháng, chứng tỏ có sự việc thỏa thuận đóng trả góp. Như vậy, bà H trả đủ tiền gốc 90.000.000 đồng, ngoài ra còn trả lãi 67.700.000 đồng. Tuy nhiên, trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất, hơn nữa, thời hạn trả nợ là ngày 27/5/2021 đến nay đã quá 3 năm, nên bị đơn không có nghĩa vụ trả lãi suất, tuy nhiên bị đơn vẫn tự nguyện trả lãi suất 10%/1 năm. Thời điểm bà H vay đến khi trả hết nợ là 19 tháng, tương đương 14.250.000đ, số tiền bà H chuyển lãi thừa là 53.450.000đ (67.700.000đ - 14.250.000đ), số tiền này đề nghị Toà án ghi nhận là số tiền bà H chuyển trả thừa. Nếu phát sinh tranh chấp bà H sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Ngày 10/3/2023, bà H tiếp tục vay số tiền 60.000.000đồng. Hẹn đến tháng 12/2023 thì trả đủ. Sau đó, hai bên thoả thuận bà H trả góp mỗi ngày 2.000.000đ (Hai triệu đồng), cho đến khi hết nợ. Số tiền này cũng được bà H chuyển trả đủ hết cho bà T1 qua tài khoản ngân hàng, cụ thể:

Từ ngày 14/3/2023 đến ngày 24/3/2023 bà H chuyển trả cho bà T1 số tiền: 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng);

Từ ngày 01/4 đến ngày 30/4/2023 bà H chuyển trả cho bà T1: 34.000.000đồng.

Tháng 05/2023 chuyển trả cho bà T1 số tiền: 31.000.000 đồng;

Tháng 06/2023 chuyển trả cho bà T1 số tiền: 33.000.000 đồng;

Tháng 07/2023 chuyển trả cho bà T1 số tiền: 6.000.000 đồng;

Tháng 08/2023 chuyển trả cho bà T1 số tiền: 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà H trả cho bà T1 là: 123.000.000 đồng; Trong đó bao gồm nợ gốc là 60.000.000đ. Hai bên không thoả thuận lãi suất và chưa hết thời hạn vay mà bà H đã trả đủ tiền cho bà T1 nên đề nghị không tính lãi đối với khoản tiền này. Như vậy, số tiền bà H chuyển thừa là 63.000.000đ (123.000.000đ – 60.000.000đ), số tiền này đề nghị Toà án ghi nhận là số tiền bà H chuyển trả thừa. Nếu phát sinh tranh chấp bà H sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Sau khi khấu trừ vào gốc và lãi của 02 khoản vay còn thừa 116.450.000đ, gồm 53.450.000 đồng + 63.000.000 đồng đề nghị Toà án ghi nhận số tiền bà H chuyển trả thừa, nếu sau này phát sinh tranh chấp thì bà H sẽ khởi kiện bà T1 bằng

vụ án khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình Bùi Văn T2 bày:**

Từ ngày 23/11/2021 đến năm 2023 vợ ông T2 là bà Quang Thị T1 có sử dụng số tài khoản 0231000664908 tại Ngân hàng Vietcombank của ông để chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị H, tổng số tiền tài khoản của ông chuyển cho bà H là 112.000.000 đồng. Số tiền này là tiền làm ăn giữa vợ ông và bà H, ông không biết gì về việc làm ăn giữa hai bên. Do đó, ông không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quang Thị T1.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Quang Thị T1 197.558.000 đồng (trong đó 150.000.000 đồng tiền gốc và 47.558.000 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Quang Thị T1 về việc tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với thửa đất 378, tờ bản đồ số 58, tại xã Ea Drong (nay là xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk), được Văn phòng công chứng T3 công chứng ngày 02/01/2025 là vô hiệu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm.

*** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tại các giấy mượn tiền ghi ngày 27/4/2021 và giấy mượn tiền ghi ngày 10/3/2023 thể hiện bà H vay của bà T1 lần lượt số tiền 90.000.000 đồng và 60.000.000 đồng. Các giấy vay tiền này không thể hiện thỏa thuận về phương thức và hình thức trả nợ.

Mặc dù, nội dung các giao dịch chuyển khoản không thể hiện rõ là tiền trả nợ nhưng xét thấy giữa các bên thường xuyên thực hiện giao dịch tiền bạc trong một khoảng thời gian dài, bằng hình thức chuyển khoản nhưng không ghi rõ nội dung chuyển khoản. Điều này phù hợp với các sao kê tài khoản ngân hàng do bà H cung cấp, thể hiện bà H đã nhiều lần chuyển tiền cho bà T1 và ông T2 trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2023 và thậm chí cả sau thời gian vay tiền vào ngày 10/3/2023 bằng hình thức trả góp.

Bà T1 trình bày những khoản tiền mà bà T1 và ông T2 (là chồng bà T1) đã nhận của bà H là số tiền làm ăn trước đây giữa bà T1 và bà H nhưng bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh các khoản tiền đã nhận không

liên quan đến nghĩa vụ trả nợ. Hơn nữa, bà T1 cho rằng bà H chưa trả bất kỳ khoản tiền nào đối với khoản vay 90.000.000 đồng nhưng bà T1 không có hành động yêu cầu bà H trả nợ mà còn tiếp tục cho bà H vay thêm 60.000.000 đồng vào ngày 10/3/2023; thậm chí, bà T1 còn tiếp tục cho bà H vay tiền ngay sau khi bà H chuyển tiền lần cuối cùng vào ngày 06/3/2023. Đến ngày 06/3/2023, bà H đã trả cho bà T1 thêm 5.000.000 đồng, như vậy lúc này bà H đã trả hết khoản nợ 90.000.000 đồng nên ngay sau đó vào ngày 10/3/2023 thì bà T1 mới tiếp tục cho bà H vay tiếp 60.000.000 đồng, sau đó bà H đã nhiều lần trả tiền gộp hàng tháng bằng hình thức chuyển khoản cho bà T1, ông T2. Đồng thời, khoảng cách giữa 02 lần vay tiền là một thời gian dài nhưng tại giấy vay tiền ngày 10/3/2023 cũng không có nội dung nào thể hiện bị đơn còn nợ khoản vay 90.000.000 đồng trước đó, không ghi nhận tổng dư nợ, không có thỏa thuận gộp nợ hay xác nhận nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay cũ, là không hợp lý. Do đó, việc bà H cho rằng bà H đã trả hết số tiền nợ cho bà T1 là có căn cứ.

Đối với số tiền lãi mà bà H cho rằng bà đã trả dư cho bà T1 thì bà H có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu và có đủ điều kiện khởi kiện.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Quang Thị T1 phải chịu 9.878.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk.

[2] - Áp dụng khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quang Thị T1 về việc buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Quang Thị T1 số tiền 197.558.000 đồng (trong đó gồm 150.000.000 đồng tiền gốc và 47.558.000 đồng tiền lãi).

[2.2] Về án phí:

- Nguyên đơn bà Quang Thị T1 phải chịu 9.878.000 đồng (chín triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 000384 ngày 26/8/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Đắk Lắk.

[2.3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà PT-TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 3 – Đắk Lắk;
- VKND khu vực 3 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 3 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr